

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính  
của các Sở, Ban, ngành; các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh  
và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố năm 2023**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Quyết định số 442/QĐ-UBND ngày 08/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy chế đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh;*

*Quyết định số 1657/QĐ-UBND ngày 07/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng cải cách hành chính đối với các Sở, Ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện và cơ quan ngành dọc cấp tỉnh;*

*Căn cứ Kế hoạch số 5484/KH-UBND ngày 16/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai xác định chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2734/TTr-SNV ngày 06/12/2023, Công văn số 2673/SNV-CCHC ngày 29/11/2023 và ý kiến thống nhất của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các thành viên Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp ngày 05/12/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính của các Sở, Ban, ngành, các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố năm 2023.

*(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III đính kèm).*

**Điều 2.** Kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 làm cơ sở để đánh giá, xếp loại người đứng đầu và kết quả hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, địa phương; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo, triển khai các nhiệm vụ, giải pháp nhằm cải thiện Chỉ số cải cách

hành chính của đơn vị, địa phương và chịu trách nhiệm trước Ban Chỉ đạo cải cách hành chính và chuyển đổi số tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh về tiến độ và kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện:**

Sở Nội vụ làm đầu mối cung cấp Báo cáo kết quả đánh giá cụ thể từng tiêu chí đối với Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 để các cơ quan, đơn vị, địa phương có giải pháp khắc phục các nội dung còn hạn chế, tiếp tục cải thiện và nâng cao Chỉ số cải cách hành chính những năm tiếp theo.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo CCHC&CĐS tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Các Huyện, Thị, Thành ủy;
- Công TTĐT tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, HCTC, TTPVHCC, NCKS.

I:\Dropbox\CÔNG2023\QUYETDINH\NOIVU\CS Par CCHC\612- QĐ CS CCHC.docx

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Trí Thanh**

**Phụ lục I**  
**KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**  
**CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Đơn vị	Điểm thẩm định (Điểm tối đa 70 điểm)	Điểm điều tra XHH			Tổng điểm (Điểm tối đa 100 điểm)	Chỉ số CCHC	Xếp hạng
			Chỉ số hài lòng (Điểm tối đa 5 điểm)	Chỉ số DDCI (Điểm tối đa 5 điểm)	Khảo sát lãnh đạo, quản lý (Điểm tối đa 20 điểm)			
1	Sở Nội vụ	66,09	4,19	-	18,83	89,11	96,86%	Tốt
2	Thanh tra tỉnh	61,56	-	3,25	19,02	83,83	94,19%	Tốt
3	Ban Dân tộc tỉnh	61,26	-	-	17,77	79,03	94,08%	Tốt
4	Sở Giao thông vận tải	68,48	4,06	2,88	18,29	93,71	93,71%	Tốt
5	Sở Tư pháp	67,13	4,04	3,71	18,54	93,42	93,42%	Tốt
6	Sở Tài chính	63,51	-	3,11	17,97	84,59	92,95%	Tốt
7	Văn phòng UBND tỉnh	52,5	-	3,26	18,37	74,13	92,66%	Tốt
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	66,12	4,13	3,49	18,38	92,12	92,12%	Tốt
9	Sở Ngoại vụ	62,25	-	3,44	17,94	83,63	91,90%	Tốt
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	63,08	4,01	3,31	18,35	88,75	91,49%	Tốt
11	Sở Thông tin và Truyền thông	64,51	4,09	3,38	18,41	90,39	90,39%	Tốt
12	Sở Khoa học và Công nghệ	64,6	4,32	3,3	18,15	90,37	90,37%	Tốt
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	63,11	4,11	3,18	18,58	88,98	88,98%	Tốt
14	Ban quản lý các Khu Kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh	63,4	4,24	3,16	17,44	88,24	88,24%	Tốt
15	Sở Y tế	61,07	4,1	3,27	17,52	85,96	85,96%	Tốt
16	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	65,81	3,9	3,53	18,79	92,03	92,03%	Khá
17	Sở Công Thương	67	3,97	3,56	17,45	91,98	91,98%	Khá
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	65,47	3,8	3,12	18,99	91,38	91,38%	Khá

STT	Đơn vị	Điểm thẩm định (Điểm tối đa 70 điểm)	Điểm điều tra XHH			Tổng điểm (Điểm tối đa 100 điểm)	Chỉ số CCHC	Xếp hạng
			Chỉ số hài lòng (Điểm tối đa 5 điểm)	Chỉ số DDCI (Điểm tối đa 5 điểm)	Khảo sát lãnh đạo, quản lý (Điểm tối đa 20 điểm)			
19	Sở Xây dựng	59,28	3,88	2,75	17,44	83,35	83,35%	Khá
20	Sở Tài nguyên và Môi trường	56,73	4,11	2,69	18,82	82,35	82,35%	Khá
<b>Giá trị trung bình</b>							<b>90,92%</b>	

**Phụ lục II**  
**KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**  
**CỦA CÁC CƠ QUAN NGÀNH DỤC CẤP TỈNH NĂM 2023**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Đơn vị	Điểm thẩm định (Điểm tối đa 70 điểm)	Điểm điều tra XHH			Tổng điểm (Điểm tối đa 100 điểm)	Chỉ số CCHC	Xếp hạng
			Chỉ số hài lòng (Điểm tối đa 05 điểm)	Chỉ số DDCI (Điểm tối đa 05 điểm)	Khảo sát lãnh đạo, quản lý (Điểm tối đa 20 điểm)			
1	Kho bạc nhà nước	69,5	4,07	-	19,3	92,87	97,76%	Tốt
2	Công an tỉnh	69,52	3,89	3,06	19,43	95,90	95,9%	Khá
3	Cục Thuế tỉnh	68,94	3,82	3,29	19,21	95,26	95,26%	Khá
4	Bảo hiểm xã hội	66,91	3,81	3,5	19,01	93,23	93,23%	Khá
5	Cục Hải quan	66,5	3,88	3,73	18,69	92,80	92,80%	Khá
<b>Chỉ số trung bình</b>							<b>94,99%</b>	

**Phụ lục III**  
**KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**  
**CỦA UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2023**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Địa phương	Điểm thẩm định (Điểm tối đa 70 điểm)	Điểm điều tra XHH			Tổng điểm (Điểm tối đa 100 điểm)	Chỉ số CCHC	Xếp hạng
			Chỉ số hài lòng (Điểm tối đa 05 điểm)	Chỉ số DDCI (Điểm tối đa 05 điểm)	Khảo sát lãnh đạo, quản lý (Điểm tối đa 20 điểm)			
1	Huyện Bắc Trà My	63,75	3,74	3,45	18,51	89,45	89,45%	Khá
2	Thành phố Tam Kỳ	63,35	3,58	3,37	18,85	89,15	89,15%	Khá
3	Huyện Núi Thành	62,99	3,73	2,9	19,18	88,80	88,80%	Khá
4	Huyện Phú Ninh	63,53	3,91	3,25	18,03	88,72	88,72%	Khá
5	Huyện Tiên Phước	63,29	3,76	3,03	18,5	88,58	88,58%	Khá
6	Thành phố Hội An	63,23	3,66	2,81	18,05	87,75	87,75%	Khá
7	Huyện Nam Giang	62,34	3,68	2,02	19,12	87,16	87,16%	Khá
8	Huyện Quế Sơn	61,73	3,65	3,56	17,43	86,37	86,37%	Khá
9	Huyện Phước Sơn	60,97	3,97	3,36	17,34	85,64	85,64%	Khá
10	Huyện Thăng Bình	60,21	3,68	3,06	18,68	85,63	85,63%	Khá
11	Huyện Đại Lộc	58,63	3,62	3,59	18,52	84,36	84,36%	Khá

STT	Địa phương	Điểm thẩm định (Điểm tối đa 70 điểm)	Điểm điều tra XHH			Tổng điểm (Điểm tối đa 100 điểm)	Chỉ số CCHC	Xếp hạng
			Chỉ số hài lòng (Điểm tối đa 05 điểm)	Chỉ số DDCI (Điểm tối đa 05 điểm)	Khảo sát lãnh đạo, quản lý (Điểm tối đa 20 điểm)			
12	Thị xã Điện Bàn	58,75	30,6	2,74	18,77	83,86	83,86%	Khá
13	Huyện Đông Giang	60,66	3,53	2,53	16,93	83,65	83,65%	Khá
14	Huyện Nam Trà My	58,41	4,06	3,34	17,46	83,27	83,27%	Khá
15	Huyện Tây Giang	57,61	3,66	2,81	17,91	81,99	81,99%	Khá
16	Huyện Duy Xuyên	56,4	3,57	2,63	17,69	80,29	80,29%	Khá
17	Huyện Hiệp Đức	52,42	3,82	3,41	18,81	78,46	78,46%	Khá
18	Huyện Nông Sơn	52,17	3,71	2,79	18,28	76,95	76,95%	Khá
<b>Giá trị trung bình</b>							<b>85%</b>	